

**CÔNG TY CỔ PHẦN H&G FEED VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN H&G FEED VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703156581

**3. Ngày thành lập:** 25/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46 Đường Hồ Sinh Thái 1D, Khu Ecolakes Mỹ Phước, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: (0274) 380 3766

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị chuồng trại                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng chuồng trại                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở buôn bán) các sản phẩm thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, premix và các chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi. Bán buôn động vật sống. | 4620     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; bán buôn thủy sản; bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng                                                                                                                                                                  | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Buôn bán đồ điện gia dụng đèn và bộ đèn điện. Buôn bán giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh                                                                                                      | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                            | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                             | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                         | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc ngành chế biến thức ăn gia súc, trang thiết bị dụng cụ thú y, trang thiết bị chuồng trại, máy móc thiết bị ngành chế biến thực phẩm.                                                              | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661        |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi.<br>Bán buôn vaccine, thuốc phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm, thủy sản; chế phẩm sinh học, chế phẩm hóa học, chất thử chẩn đoán dùng cho hoạt động chăn nuôi. Bán buôn các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu | 4669        |
| 17. | Chăn nuôi gia cầm<br>Chi tiết: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm; chăn nuôi gà; chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng; chăn nuôi gia cầm khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0146        |
| 18. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0149        |
| 19. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0150        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0162        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>Chi tiết: sản xuất, chế biến, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản (trừ các sản phẩm mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)                                                                               | 0163        |
| 22. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0322        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 24. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6619        |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020        |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7214        |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn và dịch vụ chuyển giao công nghệ về máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi và ngành chế biến thực phẩm.                                                                                                                                                                                                   | 7490        |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 29. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1010        |
| 30. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1080(Chính) |
| 31. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất chất tổng hợp, chất phụ gia, chất bổ sung sử dụng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi                                                                                                                                                                                          | 2029        |

|     |                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: sản xuất thuốc thú y                     | 2100 |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                | 4799 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                              | 4933 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                 | 5210 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa | 5229 |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển              | 7730 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ TRUNG CHÁNH | Áp Định Thọ, Xã Định Hiệp, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 980.000    | 9.800.000.000         | 98,000    | 093082009290                                                                                |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Tổng số                   | 980.000    | 9.800.000.000         | 98,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                              |                           |        |             |       |              |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 2 | HẠ HỒNG PHI      | Khóm 3, Thị Trấn Mỹ An, Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 1,000 | 087196014623 |
|   |                  |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                              | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 1,000 |              |
|   |                  |                                                                              |                           |        |             |       |              |
| 3 | LÊ THỊ HỒNG DANH | Áp Xáng Mới, Thị Trấn Rạch Gòi, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 1,000 | 093180010014 |
|   |                  |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                              | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 1,000 |              |
|   |                  |                                                                              |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ TRUNG CHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/04/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 093082009290

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Ấp Định Thọ, Xã Định Hiệp, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp Định Thọ, Xã Định Hiệp, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương